

CIE 467 Đường phố và giao thông đô thị BÀI TẬP SỐ 1:

1. Xác định cấp đô thị theo: ngày tháng, năm công nhận, địa chỉ website.
2. Xác định năm tương lai; lưu lượng các xe ở năm tương lai; Với tỷ lệ tăng trưởng xe hằng năm như bảng dưới đây (%/năm); quy luật hàm mũ.
3. Lựa chọn tốc độ thiết kế; hệ số quy đổi xe thiết kế.
4. Xác định lưu lượng xe năm thiết kế, lưu lượng xe giờ cao điểm.
5. Chọn mức phục vụ, sơ bộ chọn phương án tổ chức giao thông, tính toán số làn xe.
6. Lựa chọn quy mô Mặt cắt ngang (các yếu tố khác)
7. Vẽ Mặt cắt ngang tỷ lệ 1:100.
8. Xác định hệ số sử dụng KNTH ở năm thứ 5 sau thời gian thiết kế nêu trên; giả thiết quy luật tăng xe không có sự thay đổi, số liệu như bảng dưới.

Thời hạn nộp bài: 17h450 ngày thứ 2; 20/07/2020.

Ghi chú: lưu lượng cho trong bảng xe/ngđ, hai chiều.

Hệ số tăng trưởng xe (%/năm). Xe buýt nhanh 1 làn.

|    |            |                 |      | Tỷ lệ tăng xe (%/năm)   |               |           |              | 4%     | 10%    | 6%         | 15%             |               |             |
|----|------------|-----------------|------|-------------------------|---------------|-----------|--------------|--------|--------|------------|-----------------|---------------|-------------|
| TT | MSSV       | Họ và tên       |      | Loại đường              | Thành phố     | Địa hình  | Điều kiện XD | Xe máy | Xe con | Tải 2 trục | Xe buýt >25 chỗ | Xe buýt nhanh | Làn dừng đỗ |
| 1  | 2121624222 | Thị Văn         | Bảo  | Đường phố khu vực       | Quy Nhơn      | Đồng bằng | I            | 8200   | 1900   | 570        | 110             |               | Có          |
| 2  | 178223000  | Mai Quý         | Định | Đường phố chính chủ yếu | Tam Kỳ        | Đồng bằng | II           | 7800   | 1400   | 420        | 80              | Có            |             |
| 3  | 2121626820 | Võ Đức          | Duy  | Đường phố chính thứ yếu | Đà Nẵng       | Đồng bằng | III          | 6200   | 1100   | 330        | 130             | Có            |             |
| 4  | 1921623030 | Hà Quang        | Huy  | Đường phố chính thứ yếu | Nha Trang     | Đồng bằng | III          | 8000   | 1100   | 220        | 70              |               | Có          |
| 5  | 2221622554 | Trần Quang      | Linh | Đường phố chính thứ yếu | PleiKu        | Núi       | II           | 5700   | 1500   | 450        | 140             |               | Có          |
| 6  | 1921619171 | Bùi Hữu         | Nam  | Đường phố chính chủ yếu | Buôn mê thuật | Núi       | I            | 7200   | 1500   | 450        | 140             | Có            |             |
| 7  | 2221624796 | Hoàng Văn       | Ninh | Đại lộ                  | Huế           | Đồng bằng | III          | 5900   | 1900   | 570        | 230             |               | Có          |
| 8  | 2121624235 | Nguyễn Huy      | Phát | Đường phố khu vực       | Tuy Hòa       | Đồng bằng | III          | 8900   | 900    | 180        | 20              |               | Có          |
| 9  | 2221624798 | Nguyễn Hoàng    | Quân | Đường phố chính thứ yếu | Kon Tum       | Núi       | II           | 7500   | 1900   | 380        | 80              |               |             |
| 10 | 2221629187 | Lê Minh         | Quân | Đường phố khu vực       | Đồng Hới      | Đồng bằng | II           | 6000   | 1200   | 240        | 70              |               | Có          |
| 11 | 2121628444 | Trần Nguyễn Anh | Thị  | Đường phố chính chủ yếu | Đồng Hà       | Đồng bằng | III          | 8100   | 1500   | 450        | 180             | Có            |             |
| 12 | 2221622536 | Võ Ngọc         | Tư   | Đại lộ                  | Buôn mê thuật | Núi       | I            | 8100   | 1700   | 340        | 30              |               | Có          |